

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tôn	Thành viên
Ông Mark Harris	Thành viên
Ông Meelan Gurung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Tôn	Tổng Giám đốc
Ông Ứng Hồng Vận	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2013, miễn nhiệm ngày 06 tháng 5 năm 2013)
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2013)

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Sau khi phát hành báo cáo tài chính ngày 13 tháng 02 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty nhận được Thông báo số 1206/STC-GTTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Sở Tài chính - thành phố Hà Nội về việc thẩm tra, xác nhận quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch Sông Đà 6 tháng cuối năm và cả năm 2013. Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh và phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đó, một số khoản mục trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại, chi tiết tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc 



---

**Nguyễn Văn Tôn**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

Số: 002 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 5 năm 2014, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng năm 2011 và năm 2012 với số tiền tương ứng là 2.059.114.656 VND và 2.817.540.616 VND vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 mà không tiến hành điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh. Nếu điều chỉnh hồi tố phần phí dịch vụ của năm 2011 và 2012, khoản mục Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012 sẽ giảm 2.817.540.616 VND, lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ tăng 4.876.655.272 VND, đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013, Giá vốn hàng bán sẽ giảm đi và Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng lên với số tiền 4.876.655.272 VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Ngày 13 tháng 02 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đã phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 26 tháng 5 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh và phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sau khi nhận được Thông báo số 1206/STC-GTTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Sở Tài chính - thành phố Hà Nội về việc thẩm tra, xác nhận quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch Sông Đà 6 tháng cuối năm và cả năm 2013. Chúng tôi đã thực hiện bổ sung thêm một số thủ tục kiểm toán và phát hành lại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty. Báo cáo kiểm toán này có sự thay đổi so với báo cáo kiểm toán độc lập đã phát hành ngày 13 tháng 02 năm 2014.

Các thủ tục kiểm toán bổ sung của chúng tôi đối với các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán chỉ giới hạn cho những thay đổi của báo cáo tài chính như đã được trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.



**Khúc Thị Lan Anh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1  
**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 26 tháng 5 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Đỗ Trung Kiên**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1924-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>68.608.100.997</b>	<b>61.766.821.876</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.261.639.270</b>	<b>3.459.690.144</b>
1. Tiền	111	6	34.261.639.270	3.459.690.144
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.347.854.017</b>	<b>49.448.781.277</b>
1. Phải thu khách hàng	131		18.026.664.659	20.766.765.404
2. Trả trước cho người bán	132		802.519.691	1.641.357.850
3. Các khoản phải thu khác	135	7	6.518.669.667	27.040.658.023
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>7.772.291.529</b>	<b>8.130.745.659</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.526.145.728	9.597.742.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(1.466.996.960)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.226.316.181</b>	<b>727.604.796</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		97.420.416	95.024.876
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		313.775.730	396.078.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		314.158.036	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		500.961.999	236.501.020
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+250+260)	<b>200</b>		<b>1.072.705.551.101</b>	<b>1.190.077.454.433</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.072.369.425.518</b>	<b>1.189.082.027.758</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.071.707.563.805	1.189.082.027.758
- Nguyên giá	222		1.556.153.074.736	1.555.306.452.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(484.445.510.931)	(366.224.424.311)
2. Tài sản cố định vô hình	227		119.062.445	-
- Nguyên giá	228		357.187.333	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(238.124.888)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		542.799.268	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	10	250.000.000	250.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86.125.583</b>	<b>745.426.675</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86.125.583	745.426.675
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.141.313.652.098</b>	<b>1.251.844.276.309</b>


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>687.017.675.903</b>	<b>861.891.284.333</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.417.717.765</b>	<b>243.258.868.815</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	102.133.358.654	223.489.715.282
2. Phải trả người bán	312		3.028.994.515	3.732.553.515
3. Người mua trả tiền trước	313		813.465.716	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	8.412.564.685	426.161.796
5. Phải trả người lao động	315		6.566.437.950	6.268.793.420
6. Chi phí phải trả	316	13	15.258.791.662	8.968.691.081
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	1.204.104.583	372.953.721
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>549.599.958.138</b>	<b>618.632.415.518</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	15	549.599.958.138	618.632.415.518
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>454.295.976.195</b>	<b>389.952.991.976</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>454.295.976.195</b>	<b>389.952.991.976</b>
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	420		(45.704.023.805)	(110.047.008.024)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.141.313.652.098</b>	<b>1.251.844.276.309</b>

  
 Bùi Thị Vũ Anh  
 Người lập biểu

  
 Hoàng Văn Anh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Văn Tôn  
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2014




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>361.241.832.889</b>	<b>283.856.125.473</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>361.241.832.889</b>	<b>283.856.125.473</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	204.924.836.642	184.141.584.011
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>156.316.996.247</b>	<b>99.714.541.462</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	203.030.377	244.424.293
7. Chi phí tài chính	22	21	61.610.551.083	76.413.620.051
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		59.080.642.516	75.194.772.825
8. Chi phí bán hàng	24		4.529.265.361	2.837.794.589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.042.335.052	20.528.917.476
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	<b>30</b>		<b>64.337.875.128</b>	<b>178.633.639</b>
11. Thu nhập khác	31		5.109.091	102.335.000
12. Chi phí khác	32		-	29.445.932
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>5.109.091</b>	<b>72.889.068</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>64.342.984.219</b>	<b>251.522.707</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>64.342.984.219</b>	<b>251.522.707</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>22</b>	<b>1.287</b>	<b>5</b>

  
Bùi Thị Vũ Anh  
Người lập biểu

  
Hoàng Văn Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Tôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>64.342.984.219</b>	<b>251.522.707</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	118.540.701.333	118.904.568.415
Các khoản dự phòng	03	1.286.857.239	1.466.996.960
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.576.446.431	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(203.030.377)	(244.424.294)
Chi phí lãi vay	06	59.080.642.516	75.194.772.825
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>244.624.601.361</b>	<b>195.573.436.613</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	23.602.215.875	(14.058.695.504)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(928.403.109)	(929.089.192)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.871.498.492	(20.305.066.020)
Thay đổi chi phí trả trước	12	847.058.375	(34.198.741)
Tiền lãi vay đã trả	13	(58.374.930.546)	(77.679.359.477)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>223.642.040.448</b>	<b>82.567.027.679</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(887.674.558)	(26.818.182)
2. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được	27	203.030.377	244.424.293
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(684.644.181)</b>	<b>217.606.111</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.926.327.847	53.861.390.539
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(236.081.774.988)	(160.935.296.166)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(192.155.447.141)</b>	<b>(107.073.905.627)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>30.801.949.126</b>	<b>(24.289.271.837)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>3.459.690.144</b>	<b>27.748.961.981</b>
<b>Tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>34.261.639.270</b>	<b>3.459.690.144</b>



**Bùi Thị Vũ Anh**  
Người lập biểu



**Hoàng Văn Anh**  
Kế toán trưởng




**Nguyễn Văn Tồn**  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 143 (31 tháng 12 năm 2012: 133).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau khi phát hành báo cáo tài chính ngày 13 tháng 2 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty nhận được Thông báo số 1206/STC-GTTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Sở Tài chính - thành phố Hà Nội về việc thẩm tra, xác nhận quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch Sông Đà 6 tháng cuối năm và cả năm 2013. Ban Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh và phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Theo đó, một số khoản mục trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại, chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2013</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)***Doanh thu trợ giá*

Theo Công văn số 10487/UBND-KT ngày 27 tháng 12 năm 2012, UBND thành phố Hà Nội giao Sở Tài chính bố trí nguồn kinh phí và tạm cấp kinh phí trợ giá nước sạch cho Công ty trong năm 2013 theo phương án trợ giá đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của UBND thành phố Hà Nội.

Theo đó, doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá mua nước sạch và phương án trợ giá tạm thời trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong đó, UBND thành phố Hà Nội phê duyệt phương án trợ giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo nguyên tắc sau:

- (a) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009: Trợ giá 1.996 VND/m<sup>3</sup> cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 VND/m<sup>3</sup>) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.273 VND/m<sup>3</sup>) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco) tiếp nhận và thực hiện phân phối;
- (b) Trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011: Trợ giá 1.920,54 VND/m<sup>3</sup> cho Công ty là phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 VND/m<sup>3</sup>) với giá mua nước sạch cho thành phố Hà Nội (2.348,46 VND/m<sup>3</sup>) theo khối lượng nước thực tế cấp qua đồng hồ tổng cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch (Viwaco) và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông tiếp nhận và thực hiện phân phối.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản chốt chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước được xác nhận bởi Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 45.704.023.805 VND, khoản lỗ này sẽ được xác định phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế và có thể được dùng để bù trừ với các khoản lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo nhưng không quá 05 năm kể từ năm phát sinh. Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi như sau: thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Năm 2013 là năm thứ hai Công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA CÁC KHOẢN MỤC THAY ĐỔI**

Sau khi phát hành báo cáo tài chính ngày 13 tháng 02 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty nhận được Thông báo số 1206/STC-GTTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Sở Tài chính - thành phố Hà Nội về việc thẩm tra, xác nhận quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch Sông Đà 6 tháng cuối năm và cả năm 2013. Theo đó, một số khoản mục trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại, chi tiết như sau:

Đơn vị: VND

Mã số	Trình bày tại báo cáo tài chính phát hành ngày 13/02/2014	Trình bày lại	Chênh lệch	
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	348.134.527.358	361.241.832.889	13.107.305.531 (i)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	143.209.690.716	156.316.996.247	13.107.305.531 (i)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	51.235.678.688	64.342.984.219	13.107.305.531 (i)
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Các khoản phải thu khác	135	1.586.667	6.518.669.667	6.517.083.000 (i)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	7.794.327.114	1.204.104.583	(6.590.222.531) (i)
Lỗi lũy kế	420	(58.811.329.336)	(45.704.023.805)	13.107.305.531 (i)

(i) Theo Thông báo số 1206/STC-GTTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2014, Sở Tài chính - thành phố Hà Nội đã phê duyệt tổng số tiền trợ giá nước sạch trong năm 2013 của Công ty. Theo đó, khoản mục doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng với số tiền 13.107.305.531 VND, khoản mục lỗi lũy kế giảm đi 13.107.305.531 VND, khoản mục các khoản phải thu khác tăng 6.517.083.000 VND, và khoản mục các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác giảm 6.590.222.531 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	212.607.574	7.327.288
Tiền gửi ngân hàng	34.049.031.696	3.452.362.856
	<b>34.261.639.270</b>	<b>3.459.690.144</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu trợ giá nước sạch từ UBND Thành phố Hà Nội (i)	6.517.083.000	26.940.826.508
Phải thu khác	1.586.667	99.831.515
	<b>6.518.669.667</b>	<b>27.040.658.023</b>

(i) Thể hiện khoản tiền trợ giá nước sạch năm 2013 còn được nhận theo Thông báo số 1206/STC-GTTĐ ngày 10 tháng 3 năm 2014 về việc thẩm tra, xác nhận quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch Sông Đà 6 tháng cuối năm và cả năm 2013 của Sở Tài chính - thành phố Hà Nội.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.464.503.250	3.178.511.132
Công cụ, dụng cụ	6.246.937.604	6.414.976.790
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	814.704.874	4.254.697
<b>Cộng</b>	<b>10.526.145.728</b>	<b>9.597.742.619</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.753.854.199)	(1.466.996.960)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>7.772.291.529</b>	<b>8.130.745.659</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.286.857.239 VND (năm 2012: 1.466.996.960 VND).

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	1.419.566.496.400	3.565.059.675	131.470.501.716	704.394.278	1.555.306.452.069
Mua sắm trong năm	-	1.252.281.818	58.177.273	162.598.017	1.473.057.108
Phân loại lại	-	-	(151.119.455)	(475.314.986)	(626.434.441)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>1.419.566.496.400</b>	<b>4.817.341.493</b>	<b>131.377.559.534</b>	<b>391.677.309</b>	<b>1.556.153.074.736</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2013	302.301.148.390	1.440.099.168	62.124.914.797	358.261.956	366.224.424.311
Khấu hao trong năm	91.628.630.519	548.628.328	26.049.207.521	284.469.354	118.510.935.722
Phân loại lại	-	-	(38.154.893)	(251.694.209)	(289.849.102)
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>	<b>393.929.778.909</b>	<b>1.988.727.496</b>	<b>88.135.967.425</b>	<b>391.037.101</b>	<b>484.445.510.931</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2013	1.025.636.717.491	2.828.613.997	43.241.592.109	640.208	1.071.707.563.805
Tại ngày 31/12/2012	1.117.265.348.010	2.124.960.507	69.345.586.919	346.132.322	1.189.082.027.758

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2013 là 626.838.595 VND (31 tháng 12 năm 2012: 592.000.454 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.065.390.795.306 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.186.953.708.811 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng.

**10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Số dư đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh khoản đầu tư mua 25.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Công ty là cổ đông sáng lập.

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.103.657.504</b>	<b>31.374.510.640</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	4.429.106.810
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (i)	1.103.657.504	26.945.403.830
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>101.029.701.150</b>	<b>192.115.204.642</b>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	31.386.246.874	120.257.134.642
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	37.400.000.000	49.658.070.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	31.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	1.243.454.276	1.200.000.000
	<u><b>102.133.358.654</b></u>	<u><b>223.489.715.282</b></u>

Vay ngắn hạn thế hiện:

(i) Theo Phụ lục hợp đồng sửa đổi ký ngày 19/12/2013 về việc gia hạn Hợp đồng tín dụng số LN 250011/00250/2012/0001750 ký ngày 19/12/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích sản xuất và kinh doanh nước sạch. Hạn mức cho vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức cho vay tối đa đến hết ngày 31/3/2014. Thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân tối đa là 6 tháng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm. Mức lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tại thời điểm 31/12/2013, số dư khoản vay đã rút là 1.103.657.504 VND.

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế tài nguyên	342.455.331	287.014.794
Thuế thu nhập cá nhân	-	130.642.065
Các loại thuế khác (i)	8.070.109.354	8.504.937
	<u><b>8.412.564.685</b></u>	<u><b>426.161.796</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

(i) Các loại thuế khác chủ yếu bao gồm 8.066.301.344 VND là phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ năm 2011 đến năm 2013 được Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm 2013, trong đó phí dịch vụ trong năm 2011 và 2012 phát sinh với số tiền tương ứng là 2.059.114.656 VND và 2.817.540.616 VND. Công ty trích chi phí này theo hướng dẫn của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường của Chính phủ, thực tế hoạt động của doanh nghiệp theo nguyên tắc thận trọng và theo hợp đồng đã ký với Quỹ bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh (i)	11.681.449.485	8.968.691.081
Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống	2.177.342.177	-
Chi phí điện năng	1.400.000.000	-
	<u>15.258.791.662</u>	<u>8.968.691.081</u>

(i) Chủ yếu bao gồm là chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền tương ứng là 6.828.110.241 VND và 4.456.150.113 VND.

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.382.710	73.160.956
Bảo hiểm xã hội	-	21.324.892
Phải trả thù lao Hội đồng Quản trị	924.000.000	156.000.000
Phải trả, phải nộp khác	225.721.873	122.467.873
	<u>1.204.104.583</u>	<u>372.953.721</u>

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	210.244.705.013	302.709.595.885
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	323.141.500.000	365.594.570.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	116.000.000.000	140.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (iv)	1.243.454.276	2.443.454.276
<b>Tổng cộng</b>	<u>650.629.659.289</u>	<u>810.747.620.161</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(101.029.701.150)	(192.115.204.642)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u>549.599.958.138</u>	<u>618.632.415.518</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Vay dài hạn thể hiện:

- (i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKU'VV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi vay các khoản nợ. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 01 tháng 07 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng đây là một khoản vay trung hạn và Công ty sẽ chưa phải trả Vinaconex khoản tiền 72.973.938.319 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lịch trả nợ đối với khoản vay này là từ 3 đến 5 năm.

- (ii) Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.
- (iii) Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.
- (iv) Ngày 22 tháng 10 năm 2009, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 09/250005-688 với Ngân hàng Công thương Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam) - Chi nhánh Hòa Bình với hạn mức tín dụng 5.500.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho mục đích đầu tư dự án thiết bị xử lý sự cố tuyến ống truyền tải nước sạch Hòa Bình - Hà Nội. Lãi suất được quy định là lãi suất trả lãi sau của tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của ngân hàng tại thời điểm cho vay, cộng với phí ngân hàng 2%/năm. Tài sản hình thành sau đầu tư, cụ thể là một số máy móc của dự án, được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**

Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn

Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	101.029.701.150	192.115.204.642
Trong năm thứ hai	115.306.246.382	163.000.217.245
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	348.232.211.757	441.436.683.496
Sau năm năm	86.061.500.000	14.195.514.778
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>650.629.659.289</u></b>	<b><u>810.747.620.161</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(101.029.701.150)	(192.115.204.642)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>549.599.958.138</u></b>	<b><u>618.632.415.518</u></b>

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 9).

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Lỗ lũy kế</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	500.000.000.000	(110.298.530.731)	389.701.469.269
Lợi nhuận trong năm	-	251.522.707	251.522.707
Số dư tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	(110.047.008.024)	389.952.991.976
Lợi nhuận trong năm	-	64.342.984.219	64.342.984.219
Số dư tại ngày 31/12/2013	500.000.000.000	(45.704.023.805)	454.295.976.195

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận</u>		<u>Vốn đã góp tại ngày</u>	
	<u>đăng ký kinh doanh</u>		<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Acuatico Pte	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b><u>500.000.000.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>500.000.000.000</u></b>	<b><u>500.000.000.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
<b>Cổ phiếu được duyệt</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

**17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	194.972.168.309	170.942.927.925
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch (i)	165.945.458.492	112.913.197.548
Doanh thu hoạt động xây lắp	324.206.088	-
	<u><b>361.241.832.889</b></u>	<u><b>283.856.125.473</b></u>

(i) Theo Biên bản họp ngày 14 tháng 3 năm 2013 về việc Quyết toán kinh phí trợ giá nước sạch cả năm 2012 cho Công ty, UBND thành phố Hà Nội đã chấp nhận bù giá nước bổ sung cho doanh thu bán nước sạch năm 2012 với số tiền là 19.302.820.492 VND. Khoản doanh thu trợ giá này được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 mà không tiến hành điều chỉnh hồi tố vào số liệu năm 2012 do Công ty không có đủ các thông tin chắc chắn về việc được trợ giá số tiền 19.302.820.492 VND trước ngày phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2012.

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	204.672.633.051	184.141.584.011
Giá vốn hoạt động xây lắp	252.203.591	-
	<u><b>204.924.836.642</b></u>	<u><b>184.141.584.011</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khấu hao	118.540.701.333	118.904.568.415
Chi phí nguyên vật liệu	55.882.405.397	43.220.829.206
Chi phí nhân công	23.961.419.711	21.304.040.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.256.989.392	21.408.874.324
Chi phí dụng cụ sản xuất	1.056.324.500	283.143.323
Chi phí đồ dùng văn phòng	480.405.002	134.434.424
Chi phí bằng tiền khác	7.031.334.481	3.385.220.528
	<b>234.209.579.816</b>	<b>208.641.111.175</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	165.530.377	211.924.293
Cổ tức	37.500.000	32.500.000
	<b>203.030.377</b>	<b>244.424.293</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	59.080.642.516	75.194.772.825
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.576.446.431	4.089.301
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	190.186.702	5.222.506
Phí bảo lãnh	763.275.434	1.209.535.419
	<b>61.610.551.083</b>	<b>76.413.620.051</b>

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	64.342.984.219	251.522.707
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.287	5

**23. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo Nghị quyết số 02/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 8 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt chủ trương Đầu tư giai đoạn 2 nâng công suất từ 300.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 600.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Đến thời điểm hiện tại, dự án đang trong quá trình lập dự án đầu tư.

Trong năm 2013, Công ty tiến hành xây dựng dự án bể chứa và trạm bơm tăng áp khu vực Hà Nội, giai đoạn I (trạm điều tiết lưu lượng Tây Mỗ) với chi phí đã phát sinh là 544.233.204 VND. Theo Nghị quyết số 03/2013/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 9 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã đồng ý lùi thời điểm thực hiện một số hạng mục đầu tư xây dựng của dự án nêu trên và hiện tại dự án đang được tạm dừng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và 15, trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn của các cổ đông trừ đi lỗ lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	651.733.316.792	842.122.130.800
Trừ: Tiền	34.261.639.270	3.459.690.144
Nợ thuần	617.471.677.522	838.662.440.656
Vốn chủ sở hữu	454.295.976.195	389.952.991.976
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,36</u>	<u>2,15</u>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	34.261.639.270	3.459.690.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.545.334.326	47.807.423.427
Đầu tư dài hạn	250.000.000	250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<u>69.056.973.596</u>	<u>51.517.113.571</u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	651.733.316.792	842.122.130.800
Phải trả người bán và phải trả khác	3.254.716.388	4.011.021.388
Chi phí phải trả	15.258.791.662	8.968.691.081
<b>Tổng cộng</b>	<u>670.246.824.842</u>	<u>855.101.843.269</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	129.336.079.059	156.150.662.277

**Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(12.933.607.906)	(15.615.066.228)

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 sẽ giảm/tăng 4.953.663.817 VND (2012: 6.510.790.410 VND).

	<b>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</b>	<b>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND</b>
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 ngày 31/12/2013		
VND	+200	(4.953.663.817)
VND	-200	4.953.663.817
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 ngày 31/12/2012		
VND	+200	(6.510.790.410)
VND	-200	6.510.790.410

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2013	<b>Trong vòng 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	34.261.639.270	-	34.261.639.270
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.545.334.326	-	24.545.334.326
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.806.973.596</b>	<b>250.000.000</b>	<b>59.056.973.596</b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Trong vòng 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	102.133.358.654	549.599.958.138	651.733.316.792
Phải trả người bán và phải trả khác	3.254.716.388	-	3.254.716.388
Chi phí phải trả	15.258.791.662	-	15.258.791.662
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.646.866.704</b>	<b>549.599.958.138</b>	<b>670.246.824.842</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(61.839.893.108)</b>	<b>(549.349.958.138)</b>	<b>(611.189.851.246)</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Trong vòng 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền	3.459.690.144	-	3.459.690.144
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.807.423.427	-	47.807.423.427
Đầu tư dài hạn	-	250.000.000	250.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.267.113.571</b>	<b>250.000.000</b>	<b>51.517.113.571</b>
<b>31/12/2012</b>	<b>Trong vòng 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	223.489.715.282	618.632.415.518	842.122.130.800
Phải trả người bán và phải trả khác	4.011.021.388	-	4.011.021.388
Chi phí phải trả	8.968.691.081	-	8.968.691.081
<b>Tổng cộng</b>	<b>236.469.427.751</b>	<b>618.632.415.518</b>	<b>855.101.843.269</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(185.202.314.180)</b>	<b>(618.382.415.518)</b>	<b>(803.584.729.698)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ tài chính ngắn hạn đã vượt quá tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty với số tiền 61.839.893.108 VND. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn  
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN****25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	Trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	Trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vimeco	Trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	129.892.284.580	127.454.256.665
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	4.053.735.312	2.972.831.770
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	569.628.978	172.048.050
Công ty Cổ phần Vimeco	617.339.942	-
<b>Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phát sinh</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	16.638.474.547	19.290.348.007
Công ty TNHH Dịch vụ Acuatico Việt Nam	-	2.042.950.176
<b>Thu nhập Ban Giám đốc</b>	<b>829.510.636</b>	<b>1.001.200.000</b>


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	10.660.207.337	13.759.704.026
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	380.651.178	-
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	31.386.246.874	124.686.241.453
<b>Vay dài hạn</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	178.858.458.139	182.452.461.243
<b>Khoản phải trả khác</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	11.284.260.354	8.267.755.279

  
Bùi Thị Vũ Anh  
Người lập biểu

  
Hoàng Văn Anh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Tôn  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 5 năm 2014